



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
KHỐI VĂN PHÒNG  
QUÝ 4 NĂM 2020**

**Tháng 01 năm 2021**

A decorative image at the bottom of the page. On the right side, there is a close-up of a watch face with a dark dial and light-colored hour markers. On the left side, there is a black and white photograph of a building with several arches, possibly a bridge or a modern architectural structure.

**MANG ĐẾN GIÁ TRỊ KHÁC BIỆT  
BRINGING DIFFERENTIAL VALUES**

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0337/PECC2-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2021

V/v Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên quý 4 năm 2020.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 2 giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên quý 4 năm 2020 biến động tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2019 như sau:

| Chỉ tiêu                               | Quý 4 năm 2020    | Quý 4 năm 2019  | Tăng/ giảm      | Tỷ lệ (%)   |
|--|-------------------|-----------------|-----------------|-------------|
|  | (1)               | (2)             | (3)=(1)-(2)     | (4)=(3)/(2) |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.251.820.802.628 | 445.829.054.436 | 805.991.748.192 | 180,78%     |
| Giá vốn hàng bán                       | 1.064.487.962.913 | 409.557.101.598 | 654.930.861.315 | 159,91%     |
| Lợi nhuận sau thuế                     | 91.362.148.696    | 67.629.333.319  | 23.732.815.377  | 35,09%      |

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 180,78% tương ứng tăng 805.992 triệu đồng, giá vốn hàng bán tăng 159,91% tương ứng tăng 654.931 triệu đồng dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng 35,09% tương ứng tăng 23.733 triệu đồng.

Trên đây là nguyên nhân chính làm ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2020 của đơn vị cấp trên.

Trân trọng. *A.Tid*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT. *ay*

**Đính kèm:**

- Báo cáo tài chính Khối văn phòng quý 4 năm 2020.
- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ BCTC:  
<http://www.pecc2.com>.



*Nguyễn Chơn Hùng*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Quý 4 năm 2020**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <i>1</i>  | <i>2</i>   | <i>3</i>    | <i>4</i>                 | <i>5</i>                 |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>2.532.110.443.894</b> | <b>1.767.942.539.167</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>278.602.297.389</b>   | <b>174.158.842.682</b>   |
| 1. Tiền   | 111        |             | 143.643.335.949          | 30.508.842.682           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 134.958.961.440          | 143.650.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>643.700.000.000</b>   | <b>509.400.000.000</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             |                          |                          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             |                          |                          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 643.700.000.000          | 509.400.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>1.527.401.947.726</b> | <b>508.900.639.894</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | <b>7</b>    | 864.108.867.784          | 356.121.524.288          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 664.106.491.736          | 27.228.752.531           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | 5.156.172.291            | 12.412.112.536           |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             |                          |                          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | <b>8</b>    | 11.795.365.129           | 122.976.518.685          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        | <b>9</b>    | (17.764.949.214)         | (9.838.268.146)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             |                          |                          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>57.712.092.635</b>    | <b>497.805.371.061</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | <b>10</b>   | 57.712.092.635           | 497.805.371.061          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             |                          |                          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>24.694.106.144</b>    | <b>77.677.685.530</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | <b>11</b>   | 3.083.053.151            | 2.338.620.383            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 21.611.052.993           | 75.339.065.147           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             |                          |                          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             |                          |                          |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             |                          |                          |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <i>1</i>  | <i>2</i>   | <i>3</i>    | <i>4</i>                 | <i>5</i>                 |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>635.138.673.446</b>   | <b>452.343.994.982</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>37.520.632.786</b>    | <b>26.855.747.213</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             |                          |                          |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             |                          |                          |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | 33.840.115.046           | 23.940.729.473           |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             |                          |                          |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 8           | 3.680.517.740            | 2.915.017.740            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |             |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>321.839.017.239</b>   | <b>277.628.285.285</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 12          | 168.653.980.026          | 116.257.120.680          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 241.004.925.441          | 176.340.534.583          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (72.350.945.415)         | (60.083.413.903)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |             |                          |                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 13          | 153.185.037.213          | 161.371.164.605          |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 195.118.533.596          | 193.935.243.596          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             | (41.933.496.383)         | (32.564.078.991)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |             |                          |                          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>69.794.146.845</b>    | <b>4.545.245.126</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 14          | 69.794.146.845           | 4.545.245.126            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>6</b>    | <b>202.392.848.862</b>   | <b>114.607.074.322</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             |                          |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | 6           | 184.364.250.000          | 96.560.250.000           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | 6           | 18.406.850.600           | 18.406.850.600           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             | (378.251.738)            | (360.026.278)            |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             |                          |                          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>3.592.027.714</b>     | <b>28.707.643.036</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 11          | 2.916.744.863            | 1.735.415.449            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | 675.282.851              | 26.972.227.587           |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             |                          |                          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             |                          |                          |
| <b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>3.167.249.117.340</b> | <b>2.220.286.534.149</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <i>1</i>  | <i>2</i>   | <i>3</i>    | <i>4</i>                 | <i>5</i>                 |
| <b>C – NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>1.999.984.190.884</b> | <b>1.289.151.096.629</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>1.600.745.731.220</b> | <b>1.021.347.861.622</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 15          | 868.088.757.365          | 585.927.893.157          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 229.588.158.100          | 44.327.686.290           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 16          | 43.282.786.003           | 11.905.840.611           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 157.336.860.375          | 125.920.895.134          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 17          | 96.111.740.803           | 124.571.796.158          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | 47.771.491.368           | 10.777.296.002           |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                          | 530.315.604              |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 1.865.025.225            |                          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 18          | 94.814.692.651           | 59.522.509.493           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 19          | 43.325.552.107           | 39.164.375.562           |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             |                          | 5.263.316.997            |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 18.560.667.223           | 13.435.936.614           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             |                          |                          |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>399.238.459.664</b>   | <b>267.803.235.007</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             |                          |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | 171.425.110.827          | 102.896.820.060          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        | 17          | 1.482.494.554            | 940.407.646              |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             |                          |                          |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             |                          |                          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             |                          |                          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             |                          |                          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | 19          | 17.329.235.568           | 17.329.235.568           |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             |                          |                          |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             |                          |                          |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             |                          |                          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | 208.261.258.343          | 145.636.411.361          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | 740.360.372              | 1.000.360.372            |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <i>1</i>                                       | <i>2</i>   | <i>3</i>    | <i>4</i>                 | <i>5</i>                 |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>1.167.264.926.456</b> | <b>931.135.437.520</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>1.167.214.401.059</b> | <b>931.084.912.123</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 20          | 360.149.520.000          | 240.101.180.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411b       |             | 360.149.520.000          | 240.101.180.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411c       |             |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | 20          | 4.922.641.050            | 4.922.641.050            |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        | 20          | 12.641.457.169           | 12.641.457.169           |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             |                          |                          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                          |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                          |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 21          | 382.230.283.648          | 254.772.613.478          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                          |                          |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             |                          |                          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 407.263.844.992          | 418.640.774.226          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 290.755.457.992          | 163.499.672.651          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 116.508.387.000          | 255.141.101.575          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             | 6.654.200                | 6.246.200                |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>50.525.397</b>        | <b>50.525.397</b>        |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | 50.525.397               | 50.525.397               |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             |                          |                          |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>3.167.249.117.340</b> | <b>2.220.286.534.149</b> |

Người lập biểu



Hoàng Thụy Hoài Yên

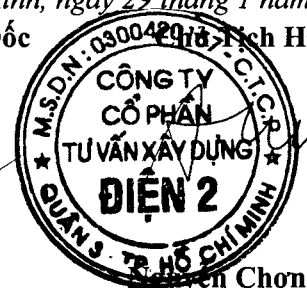
Kế Toán Trưởng



Bùi Thị Ngọc Lý

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 1 năm 2020  
Phó Tổng Giám Đốc


Phạm Liên Hải



Phạm Liên Hải

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý 4 năm 2020**

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý này           |                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|--|-------|-------------|-------------------|------------------|------------------------------------|-------------------|
|  |       |             | Năm nay           | Năm trước        | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1  | 2     | 3           | 4                 | 5                | 6                                  | 7                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 01    | 22          | 1.251.820.802.628 | 445.829.054.436  | 3.295.150.024.142                  | 2.622.494.585.917 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    |             |                   |                  |                                    |                   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)               | 10    |             | 1.251.820.802.628 | 445.829.054.436  | 3.295.150.024.142                  | 2.622.494.585.917 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | 23          | 1.064.487.962.913 | 409.557.101.598  | 2.944.075.211.434                  | 2.378.177.970.181 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)                | 20    |             | 187.332.839.715   | 36.271.952.838   | 351.074.812.708                    | 244.316.615.736   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | 24          | 24.945.552.249    | 8.909.171.521    | 67.389.770.374                     | 61.369.514.556    |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | 25          | 1.040.474.722     | 1.062.245.056    | 10.538.510.003                     | 6.377.366.244     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 762.371.498       | 695.253.152      | 2.995.882.785                      | 2.389.044.469     |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25    | 26          | 52.674.806.310    | (68.368.345.426) | 27.969.515.651                     | (54.408.946.537)  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | 26          | 35.889.836.180    | 26.623.648.511   | 89.956.307.003                     | 76.592.402.349    |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    |             | 122.673.274.752   | 85.863.576.218   | 290.000.250.425                    | 277.125.308.236   |
| 11. Thu nhập khác  | 31    | 27          | 9.193.868         | 725.929.317      | 3.430.332.115                      | 8.534.751.279     |
| 12. Chi phí khác   | 32    | 28          | 2.037.017.811     | 665.515.908      | 4.069.562.174                      | 2.244.911.457     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)  | 40    |             | (2.027.823.943)   | 60.413.409       | (639.230.059)                      | 6.289.839.822     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                         | 50    |             | 120.645.450.809   | 85.923.989.627   | 289.361.020.366                    | 283.415.148.058   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | 30          | 5.469.470.609     | 3.527.450.389    | 38.292.608.292                     | 30.248.612.706    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52    | 31          | 23.813.831.504    | 14.767.205.919   | 26.296.944.736                     | 33.475.109.878    |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)               | 60    |             | 91.362.148.696    | 67.629.333.319   | 224.771.467.338                    | 219.691.425.474   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)   | 70    |             |                   |                  |                                    |                   |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)   | 71    |             |                   |                  |                                    |                   |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30/12/2020

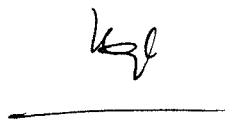
Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc



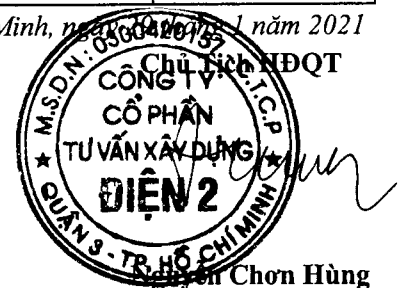
Nguyễn Minh Thu



Bùi Thị Ngọc Lý



Phạm Liên Hải



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

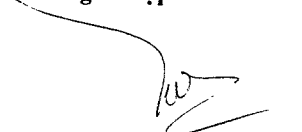
| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|--------------------------|
|  |           |             | Năm nay                            | Năm trước                |
|  | 2         | 3           | 4                                  | 5                        |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                                    |                          |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | 01        |             | <b>289.361.020.366</b>             | <b>283.415.148.058</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |             |                                    |                          |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02        |             | 24.295.399.303                     | 22.811.946.984           |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |             | 73.894.613.663                     | (70.613.310.102)         |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | (1.892.811.203)                    | (302.209.356)            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (42.094.933.366)                   | (53.273.783.739)         |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             | 2.995.882.785                      | 2.389.044.469            |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |             |                                    | 1.102.550.423            |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu</b>                               | <b>08</b> |             | <b>346.559.171.548</b>             | <b>185.529.386.737</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | (933.361.338.847)                  | 122.121.239.247          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | 440.147.744.173                    | (442.603.609.120)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 465.051.176.893                    | 7.466.383.029            |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | (1.925.762.182)                    | 2.210.119.517            |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh   | 13        |             |                                    |                          |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (2.460.990.929)                    | (1.855.454.659)          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             | (28.122.529.338)                   | (50.404.933.608)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             | 18.888.000                         | 68.408.000               |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |             | (18.388.397.685)                   | (43.241.619.065)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |             | <b>267.517.961.633</b>             | <b>(220.710.079.922)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                                    |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn                                     | 21        |             | (160.796.767.259)                  | (104.548.620.785)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn                                  | 22        |             | 31.920.357                         | 6.818.182                |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        |             | (788.500.000.000)                  | (485.700.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        |             | 654.200.000.000                    | 809.700.000.000          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | 87.804.000.000                     | (91.560.250.000)         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             |                                    |                          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        |             | 40.552.183.043                     | 48.911.806.618           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(166.708.663.859)</b>           | <b>176.809.754.015</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                                    |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31        |             |                                    |                          |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành       | 32        |             |                                    |                          |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 343.267.405.493                    | 186.298.688.796          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |             | (339.106.228.948)                  | (171.302.248.519)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             |                                    |                          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | 74.165.000                         |                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>4.235.341.545</b>               | <b>14.996.440.277</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>  | <b>50</b> |             | <b>105.044.639.319</b>             | <b>(28.903.885.630)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> |             | <b>174.158.842.682</b>             | <b>203.083.761.330</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61        |             | (601.184.612)                      | (21.033.018)             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>  | <b>70</b> |             | <b>276.602.297.800</b>             | <b>174.158.842.682</b>   |

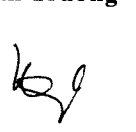
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 12 năm 2021

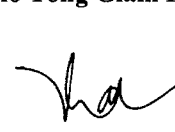
Người lập biểu

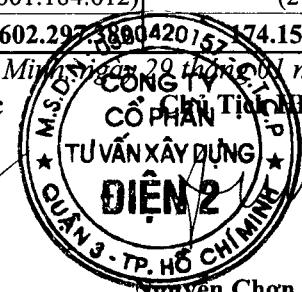
Kế Toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc









Nguyễn Thị Huyền Trang

Bùi Thị Ngọc Lý

Phạm Liên Hải

Nguyễn Chơn Hùng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - PECC2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300420157, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết 4.439.000 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

Ngày 06 tháng 06 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 134/QĐ-SGDHCM ngày 22/04/2019 và thông báo số 776/TB-SGDHCM ngày 28/05/2019 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 360.149.520.000 đồng chia thành 36.014.952 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH CỦA CÔNG TY**

PECC2 hoạt động trên 3 lĩnh vực chính: (1) Tư vấn điện bao gồm Nhiệt điện, Lưới điện, Thủy điện và Khảo sát; (2) Kinh doanh: tổng thầu EPC, gia công chế tạo thiết bị, cung cấp dịch vụ vận hành thuê Nhà máy điện (O&M); (3) Hoạt động đầu tư: đầu tư vào các nhà máy điện chủ yếu tập trung vào năng lượng sạch như thủy điện nhỏ, mặt trời, gió và Nhà máy điện chạy khí.

Phạm vi hoạt động của Công ty trên toàn lãnh thổ Việt Nam, các nước trong khu vực Châu Á Thái Bình dương.

**1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng.

**1.4 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có.

## 1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

| a. Tên Công ty liên kết                                | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động kinh doanh chính             | Tỷ lệ biểu quyết |
|--|---|--|------------------|
| ▪ Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ            | 01 Xã Sơn Mỹ, Huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận                                  | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 25%              |
| ▪ Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Thác Bà 2           | Khu 8, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái, Việt Nam               | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 45%              |
| ▪ Công ty cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau     | HG1-23 Khu phố Thương mại và TTTM, Phường 1, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 25%              |
| b. Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc           | Địa chỉ trụ sở chính  |  |                  |
| ▪ Chi nhánh Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam       | Số 45 Dân Chủ, Khu phố 2, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.              |  |                  |
| ▪ Chi nhánh Xí nghiệp Cơ Điện                          | Số 45 Đường số 2, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.                    |  |                  |
| ▪ Chi nhánh Trung tâm Quản lý và Vận hành nhà máy điện | Số 45 đường số 2 Khu phố 8, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TPHCM, VN        |  |                  |
| c. Văn phòng đại diện                                  | Địa chỉ trụ sở chính  |  |                  |
| ▪ Văn phòng đại diện tại Myanmar                       | 9FL,192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon-Myanmar                 |  |                  |

## 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020.

### 2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính năm 2020 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

### **4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên Quan đến các luồng tiền).

### **4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Quy định như sau:

a. Tỷ giá giao dịch thực tế khi có hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty với ngân hàng.

b. Tỷ giá giao dịch thực tế trong trường hợp không có hợp đồng ( mua bán ngoại tệ giao ngay, hoán đổi...) Trường hợp hợp đồng không quy định tỉ giá thanh toán:

- Đối với các khoản vốn góp hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

c. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản nợ phải thu theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

- Đối với các khoản nợ phải trả theo tỷ giá Bán chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

Công ty thực hiện đánh giá các khoản có gốc ngoại tệ như tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư ngắn hạn, dài hạn theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

### **4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

#### 4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo

Thông tư 200/2014/TT-BTC, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

*Các khoản đầu tư vào đơn vị khác* gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên đầu tư. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

#### 4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 4.6 NGUYÊN TẮC TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

#### 4.7 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

- *Tài sản cố định hữu hình và hao mòn:*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty thực hiện việc trích khấu hao theo khung thời gian được EVN quy định thống nhất cho các thành viên trong Tập đoàn theo Quyết định số 323/QĐ-EVN ngày 10/12/2018 của Tập Đoàn Điện lực Việt Nam và văn bản số 6059/EVN-TCKT ngày 7/11/2019 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam xác định thời gian trích khấu hao của nhà máy điện mặt trời.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

| <b>Loại tài sản</b>            | <b>Thời gian khấu hao (năm)</b> |
|--------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc         | 6 - 25                          |
| Máy móc thiết bị               | 3 - 05                          |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 6                               |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 3 - 08                          |

- **Tài sản cố định vô hình và hao mòn:**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty và phần mềm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <b>Loại tài sản</b>                                 | <b>Số năm khấu hao (năm)</b> |
|---|------------------------------|
| Các loại phần mềm                                   | 03 - 05                      |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn                       | 50                           |
| Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao. |                              |

#### **4.9 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### **4.10 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **4.11 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ**

Nợ phải trả được phân loại và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Cuối kỳ lập báo cáo có tiến hành đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo quy định và có lập dự phòng nợ phải trả theo quy định.

#### **4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN VAY**

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng vay, kỳ hạn vay và được phản ánh vào sổ sách kế toán theo quy định.

#### **4.13 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **4.14 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán: Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”

Trường hợp dự phòng cần lập kỳ này lớn hơn số đã lập kỳ trước thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí, trường hợp ngược lại thì hoàn nhập ghi giảm chi phí.

#### **4.15 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **4.16 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **4.17 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SXKD**

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển phù hợp với doanh thu được ghi nhận.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

#### **4.18 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Phản ánh đầy đủ các khoản chi phí lãi vay, các khoản trích trước liên quan chi phí lãi vay, các khoản liên quan lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản dự phòng tổn thất khi đầu tư vào đơn vị khác.

#### **4.19 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc

không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
- Theo đó, bên liên quan là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của EVN.
- Bên liên quan là các Công ty liên kết của PECC2.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                  | Tại 31/12/2020         | Tại 01/01/2020         |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| - Tiền mặt                       | 586.958.006            | 2.124.754.123          |
| - Tiền gửi ngân hàng             | 143.056.377.943        | 28.384.088.559         |
| - Các khoản tương đương tiền (*) | 134.958.961.440        | 143.650.000.000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>278.602.297.389</b> | <b>174.158.842.682</b> |

(\*): Là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,7% đến 3,2 %/năm đối với VNĐ và 0% đối với USD.

#### 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

##### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                          | Tại 31/12/2020 (VND)   |                        | Tại 01/01/2020 (VND)   |                        |
|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                          | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 643.700.000.000        | 643.700.000.000        | 509.400.000.000        | 509.400.000.000        |
| <b>Cộng</b>              | <b>643.700.000.000</b> | <b>643.700.000.000</b> | <b>509.400.000.000</b> | <b>509.400.000.000</b> |

(\*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,7% đến 4,4 %/1 năm.



**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

|  | Tại 31/12/2020 (VND)   |                    | Tại 01/01/2020 (VND)  |                    |
|--|------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
|  | Giá gốc                | Giá trị hợp lý (*) | Giá gốc               | Giá trị hợp lý (*) |
| - Công ty cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ        | 87.410.250.000         |                    | 87.410.250.000        |                    |
| - Công ty cổ phần đầu tư năng lượng tái tạo Cà Mau | 91.554.000.000         | -                  | 9.150.000.000         | -                  |
| - Công ty cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2       | 5.400.000.000          | -                  |                       | -                  |
| <b>Cộng</b>  | <b>184.364.250.000</b> | <b>-</b>           | <b>96.560.250.000</b> | <b>-</b>           |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đã góp vốn đầu tư các Công ty liên kết:

1. Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ (SSC) theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3401158688 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 8/5/2019.
2. Công ty Cổ phần đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2001294821 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 21/11/2019.
3. Công ty Cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5200899087 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 21/8/2019.

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác****b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                          | Tại 31/12/2020 (VND)  |                                     |          | Tại 01/01/2020 (VND)  |                                     |          |
|--------------------------|-----------------------|-------------------------------------|----------|-----------------------|-------------------------------------|----------|
|                          | Giá gốc               | Giá trị hợp lý                      | Dự phòng | Giá gốc               | Giá trị hợp lý                      | Dự phòng |
| + Công ty CP TĐ Buôn Đôn | 16.750.000.000        | 38.202.462.670                      |          | 16.750.000.000        | 37.639.263.618                      |          |
| + Công ty CP EVN Quốc Tế | 1.656.850.600         | 1.278.598.862 (378.251.738)         |          | 1.656.850.600         | 1.296.824.322 (360.026.278)         |          |
| <b>Cộng</b>              | <b>18.406.850.600</b> | <b>39.481.061.532 (378.251.738)</b> |          | <b>18.406.850.600</b> | <b>38.936.087.940 (360.026.278)</b> |          |

- Đến 31/12/2020 tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn (BDHC) là 3.000.979 cổ phần và Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) là 165.686 cổ phần.
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn (mã cổ phiếu BSA) và Công ty Cổ phần EVN Quốc tế ( mã cổ phiếu EIC) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất ( trước ngày 31/12/2020).

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|  | Tại 31/12/2020         | Tại 01/01/2020         |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (*)</b>     | <b>864.108.867.784</b> | <b>356.121.524.288</b> |
| - Ban Quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân            | 70.527.592.803         | 111.956.475.065        |
| - Cty CP NLTT và NN Ninh Thuận (NITSA)             |                        | 69.631.549.581         |
| - SINOHYDRO-KHIDI                                  | 45.213.523.038         | 72.534.769.212         |
| - Công ty Cổ Phần Năng Lượng Gio Thành             | 179.120.930.488        |                        |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác               | 569.246.821.455        | 101.998.730.430        |
| <b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> | <b>187.685.529.711</b> | <b>177.320.273.603</b> |

(\*): Các khoản có giá trị > 10%

## 8. PHẢI THU KHÁC

| a) Ngắn hạn                     | Tại 31/12/2020        | Tại 01/01/2020         |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                 | VND                   | VND                    |
| - Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 2.802.687.304         | 1.690.576.710          |
| - Phải thu thuế TNCN            | 33.025.022            |                        |
| - Thu chi hộ nhà thầu phụ       | 3.513.978.074         | 118.161.960.898        |
| - Phải thu tạm ứng              | 1.387.555.852         | 2.818.865.461          |
| - Ký cược, ký quỹ               | 793.000.000           | 187.154.048            |
| - Phải thu khác                 | 3.265.118.877         | 117.961.568            |
| <b>Cộng</b>                     | <b>11.795.365.129</b> | <b>122.976.518.685</b> |

| b) Dài hạn                       | Tại 31/12/2020       | Tại 01/01/2020       |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  |
| - Ký quỹ taxi, internet, khác    | 26.000.000           | 18.000.000           |
| - Ký quỹ thuê nhà, chỗ để xe     | 2.897.017.740        | 2.897.017.740        |
| - Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án | 757.500.000          |                      |
| <b>Cộng</b>                      | <b>3.680.517.740</b> | <b>2.915.017.740</b> |

## 9. DỰ PHÒNG TỔN THẤT TÀI SẢN

Dự phòng phải thu khó đòi

|   | Tại 31/12/2020 ( VND)   |                       |
|---|-------------------------|-----------------------|
|   | Số dư nợ quá hạn<br>VND | Số dự phòng<br>VND    |
| - Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng       | 6.948.043.020           | 2.084.412.906         |
| - Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm         | 13.387.223.119          | 6.693.611.560         |
| - Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm         | 3.433.172.002           | 2.403.220.401         |
| - Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên | 6.583.704.347           | 6.583.704.347         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>30.352.142.488</b>   | <b>17.764.949.214</b> |

## 10. HÀNG TỒN KHO

|  | Tại 31/12/2020        | Tại 01/01/2020         |
|--|-----------------------|------------------------|
|  | VND                   | VND                    |
| - Nguyên liệu, vật liệu                      | 59.132.583            | 50.360.945             |
| - Công cụ, dụng cụ                           | 290.835.336           | 282.921.282            |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang       | 57.362.124.716        | 497.472.088.834        |
| <b>Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho (*)</b> | <b>57.712.092.635</b> | <b>497.805.371.061</b> |

(\*): Giá trị hàng tồn kho liên quan đến các dự án mà Công ty dự kiến sẽ được nghiệm thu và ghi nhận doanh thu trong năm 2021.

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| a) Ngắn hạn                 | Tại 31/12/2020       | Tại 01/01/2020       |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
|                             | VND                  | VND                  |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 776.162.452          | 1.130.337.795        |
| - Các khoản khác            | 2.306.890.699        | 1.208.282.588        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>3.083.053.151</b> | <b>2.338.620.383</b> |
| b) Dài hạn                  | Tại 31/12/2020       | Tại 01/01/2020       |
|                             | VND                  | VND                  |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.071.886.538        | 249.733.111          |
| - Các khoản khác            | 1.844.858.325        | 1.485.682.338        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>2.916.744.863</b> | <b>1.735.415.449</b> |

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                            | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | TSCĐ<br>vô hình khác<br>VND | Cộng<br>VND            |
|----------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>          |                             |                                |                             |                        |
| Tại 01/01/2020             | 156.820.740.242             | 37.114.503.354                 | -                           | 193.935.243.596        |
| - Mua trong năm            | 922.500.000                 | 7.164.161.525                  | -                           | 8.086.661.525          |
| - Tặng khác                |                             |                                | -                           | -                      |
| - Giảm do điều động nội bộ |                             | 6.903.371.525                  | -                           | 6.903.371.525          |
| Tại 31/12/2020             | <b>157.743.240.242</b>      | <b>37.375.293.354</b>          | -                           | <b>195.118.533.596</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>     |                             |                                |                             |                        |
| Tại 01/01/2020             | 8.919.737.956               | 23.644.341.035                 | -                           | 32.564.078.991         |
| - Khấu hao trong năm       | 3.088.766.481               | 6.379.623.979                  |                             | 9.468.390.460          |
| - Thanh lý, nhượng bán     |                             |                                |                             | -                      |
| - Giảm do điều động nội bộ |                             | 98.973.068                     |                             | 98.973.068             |
| Tại 31/12/2020             | <b>12.008.504.437</b>       | <b>29.924.991.946</b>          | -                           | <b>41.933.496.383</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>     |                             |                                |                             |                        |
| Tại 01/01/2020             | <b>147.901.002.286</b>      | <b>13.470.162.319</b>          | -                           | <b>161.371.164.605</b> |
| Tại 31/12/2020             | <b>145.734.735.805</b>      | <b>7.450.301.408</b>           | -                           | <b>153.185.037.213</b> |

**12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                          | Nhà cửa<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý<br>VND | TSCĐ khác<br>VND       | Cộng<br>VND            |
|--------------------------|---------------------------------|----------------------------|---|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>        |                                 |                            |   |                                    |                        |                        |
| <b>Tại 01/01/2020</b>    | <b>30.645.522.281</b>           | <b>6.387.683.964</b>       | <b>24.076.037.513</b>                     | <b>8.208.495.383</b>               | <b>107.022.795.442</b> | <b>176.340.534.583</b> |
| - Mua trong năm          |                                 | 252.291.650                | 1.981.889.260                             | 513.826.202                        |                        | 2.748.007.112          |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 67.871.367.711                  |                            |   |                                    |                        | 67.871.367.711         |
| - Tăng do điều động      | 649.129.984                     |                            |   |                                    |                        | 649.129.984            |
| - Tăng khác              | 5.740.090.705                   | 98.709.048.010             | 2.255.685.052                             |                                    |                        | 106.704.823.767        |
| - Thanh lý, nhượng bán   |                                 | 787.058.163                |   | 200.323.885                        |                        | 987.382.048            |
| - Giảm khác              |                                 |                            |   |                                    |                        | -                      |
| - Quyết toán công trình  |                                 |                            |   |                                    | 107.022.795.442        | 107.022.795.442        |
| - Giảm do điều động      |                                 | 235.174.600                | 2.947.143.571                             | 2.116.442.055                      |                        | 5.298.760.226          |
| <b>Tại 31/12/2020</b>    | <b>104.906.110.681</b>          | <b>104.326.790.861</b>     | <b>25.366.468.254</b>                     | <b>6.405.555.645</b>               | <b>-</b>               | <b>241.004.925.441</b> |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>    |                                 |                            |   |                                    |                        |                        |
| <b>Tại 01/01/2020</b>    | <b>19.452.066.376</b>           | <b>5.175.041.382</b>       | <b>20.521.203.024</b>                     | <b>5.690.187.783</b>               | <b>9.244.915.338</b>   | <b>60.083.413.903</b>  |
| - Khấu hao trong năm     | 2.600.561.695                   | 5.642.098.904              | 1.728.286.428                             | 753.183.331                        | 5.314.493.431          | 16.038.623.789         |
| - Tăng khác              | 783.296.192                     | 13.468.909.052             | 307.203.525                               |                                    |                        | 14.559.408.769         |
| - Tăng do điều động      | 243.423.765                     |                            |   |                                    |                        | 243.423.765            |
| - Thanh lý, nhượng bán   |                                 | 787.058.163                |   | 200.323.885                        |                        | 987.382.048            |
| - Giảm do điều động      |                                 | 43.469.732                 | 2.822.731.211                             | 160.933.051                        |                        | 3.027.133.994          |
| - Giảm khác              |                                 |                            |   |                                    | 14.559.408.769         | 14.559.408.769         |
| <b>Tại 31/12/2020</b>    | <b>23.079.348.028</b>           | <b>23.455.521.443</b>      | <b>19.733.961.766</b>                     | <b>6.082.114.178</b>               | <b>-</b>               | <b>72.350.945.415</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>   |                                 |                            |   |                                    |                        |                        |
| <b>Tại 01/01/2020</b>    | <b>11.193.455.905</b>           | <b>1.212.642.582</b>       | <b>3.554.834.489</b>                      | <b>2.518.307.600</b>               | <b>97.777.880.104</b>  | <b>116.257.120.680</b> |
| <b>Tại 31/12/2020</b>    | <b>81.826.762.653</b>           | <b>80.871.269.418</b>      | <b>5.632.506.488</b>                      | <b>323.441.467</b>                 | <b>-</b>               | <b>168.653.980.026</b> |

| <b>14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN</b>                |  | <b>Tại 31/12/2020</b>  | <b>Tại 01/01/2020</b>  |
|---|--|------------------------|------------------------|
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>            |  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                 |  | 69.794.146.845         | 4.545.245.126          |
| <b>Cộng</b>                                       |  | <b>69.794.146.845</b>  | <b>4.545.245.126</b>   |
| <br>  |  |                        |                        |
| <b>15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>                     |  | <b>Tại 31/12/2020</b>  | <b>Tại 01/01/2020</b>  |
|   |  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>a) Phải trả người bán ngắn hạn (*)</b>         |  | <b>868.088.757.365</b> | <b>585.927.893.157</b> |
| - SXED - WIN                                      |  | 21.607.186.262         | 20.597.831.001         |
| - SEPEC   |  |                        | 62.807.423.946         |
| - ZPMC  |  | 13.063.982.982         | 230.094.102.619        |
| - Pacific Group Corporation                       |  | 15.113.553.243         | 71.019.235.224         |
| - SunPower Systems International Limited          |  | 226.054.652.592        |                        |
| - Zhejiang Jinko Solar Co.LTD                     |  | 204.453.823.827        |                        |
| - Huewei International PTE., Ltd                  |  | 89.166.086.518         |                        |
| - Longi Solar Technology Co., Ltd.                |  | 98.172.902.604         |                        |
| - Các khoản phải trả người bán khác               |  | 200.456.569.337        | 201.409.300.367        |
| <i>(*): Các khoản có giá trị &gt; 10%</i>         |  |                        |                        |
| <b>b) Phải trả người bán dài hạn</b>              |  |                        |                        |
| <b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> |  | <b>3.681.223.335</b>   | <b>1.074.451.806</b>   |
| <br>  |  |                        |                        |
| <b>16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>    |  | <b>Tại 31/12/2020</b>  | <b>Tại 01/01/2020</b>  |
|   |  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| - Thuế GTGT                                       |  | 65.703.072             |                        |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp                      |  | 19.353.882.531         | 8.780.442.766          |
| - Thuế thu nhập cá nhân                           |  | 23.632.908.080         | 3.125.397.845          |
| - Các khoản phải nộp khác                         |  | 230.292.320            |                        |
| <b>Cộng</b>                                       |  | <b>43.282.786.003</b>  | <b>11.905.840.611</b>  |
| <br>  |  |                        |                        |
| <b>17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>                       |  |                        |                        |

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                     | Tại 31/12/2020        | Tại 01/01/2020        |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| - Kinh phí công đoàn                | 446.991.064           | 196.944.225           |
| - Đoàn phí công đoàn                | 155.877.550           | 369.386.572           |
| - Phải trả cổ tức                   | 451.346.000           | 525.511.000           |
| - Khoản chờ góp vốn                 | 91.920.000.000        | 30.619.457.348        |
| - Quỹ ủng hộ nhân đạo, lũ lụt       | 59.175.800            | 379.014.315           |
| - Phải trả liên quan dự án          | 1.201.500.142         | 27.136.764.436        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 579.802.095           | 295.431.597           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>94.814.692.651</b> | <b>59.522.509.493</b> |

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                           | Tại 31/12/2020        | Tăng                   | Giảm                   | Tại 01/01/2020        |
|---------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
|                           | VND                   | VND                    | VND                    | VND                   |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>    |                       |                        |                        |                       |
| - Vay cán bộ CNV          | 912.962.008           | 912.962.008            |                        |                       |
| - Vay BIDV- CN TP.HCM     | 29.947.082.323        | 134.423.693.786        | 138.364.772.942        | 33.888.161.479        |
| - Vay MB - CN Chợ Lớn     | 12.465.507.776        | 102.532.607.266        | 95.343.313.573         | 5.276.214.083         |
| - Vay VietinBank - CN HCM |                       | 53.126.117.356         | 53.126.117.356         |                       |
| - Vay Techcombank - CN GD |                       | 52.272.025.077         | 52.272.025.077         |                       |
| <b>Cộng</b>               | <b>43.325.552.107</b> | <b>343.267.405.493</b> | <b>339.106.228.948</b> | <b>39.164.375.562</b> |
| <b>b) Vay dài hạn</b>     |                       |                        |                        |                       |
| - Vay cán bộ CNV          | 17.329.235.568        |                        |                        | 17.329.235.568        |
| <b>Cộng</b>               | <b>17.329.235.568</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>17.329.235.568</b> |

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****20.1 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

|  | Tỷ lệ       | Tại 31/12/20           | Tỷ lệ       | Tại 01/01/2020         |
|--|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
|  | %           | VND                    | %           | VND                    |
| - Vốn góp của Tập đoàn điện lực Việt Nam | 51,33%      | 184.848.310.000        | 51,33%      | 123.232.210.000        |
| - Vốn góp của tổ chức America LLC        | 10,60%      | 38.168.500.000         | 13,32%      | 31.977.670.000         |
| - Vốn góp của cổ đông Tạ Công Sơn        |             |                        | 6,38%       | 15.333.430.000         |
| - Vốn góp các cổ đông khác               | 38,08%      | 137.132.710.000        | 28,97%      | 69.557.870.000         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>100%</b> | <b>360.149.520.000</b> | <b>100%</b> | <b>240.101.180.000</b> |

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**20.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                     | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu, | Vốn khác<br>của Chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Nguồn vốn<br>đầu tư xây dựng<br>cơ bản | Cộng                     |
|-------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------------------|---|--|--------------------------|
|                                     | VND                           | VND                        | VND                     | VND                      | VND                                     | VND                                    | VND                      |
| <b>Tại 01/01/2019</b>               | <b>123.131.590.000</b>        | <b>12.641.457.169</b>      | <b>4.922.641.050</b>    | <b>142.220.172.460</b>   | <b>416.061.104.373</b>                  | <b>5.838.200</b>                       | <b>698.982.803.252</b>   |
| - Lợi nhuận tăng trong năm          | -                             | -                          | -                       | -                        | 255.141.101.575                         |  | 255.141.101.575          |
| - Tăng khác                         | -                             | -                          | -                       | -                        |   | 408.000                                | 408.000                  |
| - Trích lập quỹ ĐTP                 | -                             | -                          | -                       | 112.552.441.018          | (112.552.441.018)                       |  | -                        |
| - Chia cổ tức                       | 116.969.590.000               | -                          | -                       | -                        | (116.969.590.000)                       |  | -                        |
| - Trích quỹ KT, PL                  | -                             | -                          | -                       | -                        | (22.510.488.204)                        |  | (22.510.488.204)         |
| - Trích quỹ thưởng Ban<br>điều hành | -                             | -                          | -                       | -                        | (528.912.500)                           |  | (528.912.500)            |
| <b>Tại 31/12/2019</b>               | <b>240.101.180.000</b>        | <b>12.641.457.169</b>      | <b>4.922.641.050</b>    | <b>254.772.613.478</b>   | <b>418.640.774.226</b>                  | <b>6.246.200</b>                       | <b>931.084.912.123</b>   |
| <b>Tại 01/01/2020</b>               | <b>240.101.180.000</b>        | <b>12.641.457.169</b>      | <b>4.922.641.050</b>    | <b>254.772.613.478</b>   | <b>418.640.774.226</b>                  | <b>6.246.200</b>                       | <b>931.084.912.123</b>   |
| - Lợi nhuận tăng trong năm          |                               |                            |                         |                          | 262.198.864.970                         |  | 262.198.864.970          |
| - Tăng khác                         |                               |                            |                         |                          |   | 408.000                                | 408.000                  |
| - Trích lập quỹ ĐTP                 |                               |                            |                         | 127.457.670.170          | (127.457.670.170)                       |  | (127.457.670.170)        |
| - Chia cổ tức                       | 120.048.340.000               |                            |                         |                          | (120.048.340.000)                       |  | (120.048.340.000)        |
| - Trích quỹ KT, PL                  |                               |                            |                         |                          | (25.491.534.034)                        |  | (25.491.534.034)         |
| - Trích quỹ thưởng Ban<br>điều hành |                               |                            |                         |                          | (578.250.000)                           |  | (578.250.000)            |
| - Giảm khác                         |                               |                            |                         |                          |   |  | -                        |
| <b>Tại 31/12/20</b>                 | <b>360.149.520.000</b>        | <b>12.641.457.169</b>      | <b>4.922.641.050</b>    | <b>382.230.283.648</b>   | <b>407.263.844.992</b>                  | <b>6.654.200</b>                       | <b>1.167.214.401.059</b> |

| <b>20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN</b> |                          |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | <b>Tại 31/12/2020</b>    | <b>Tại 01/01/2020</b>    |
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu   |                          |                          |
| + Vốn góp đầu kỳ  | 240.101.180.000          | 240.101.180.000          |
| + Vốn góp tăng trong kỳ   | 120.048.340.000          |                          |
| + Vốn góp giảm trong kỳ   | -                        | -                        |
| + Vốn góp cuối kỳ   | 360.149.520.000          | 240.101.180.000          |
| <b>20.4 CỔ PHIẾU</b>  |                          |                          |
|   | <b>Tại 31/12/2020</b>    | <b>Tại 01/01/2020</b>    |
|   | <b>Cổ phiếu</b>          | <b>Cổ phiếu</b>          |
| - Số lượng cổ phiếu được phép ban hành  | 36.014.952               | 24.010.118               |
| - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ                                 |                          |                          |
| + Cổ phiếu thường   | 36.014.952               | 24.010.118               |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại  |                          |                          |
| + Cổ phiếu thường   |                          |                          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành   |                          |                          |
| + Cổ phiếu thường   | 36.014.952               | 24.010.118               |
| * Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)  | 10.000                   | 10.000                   |
| <b>21. CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP</b>   |                          |                          |
|   | <b>Tại 31/12/2020</b>    | <b>Tại 01/01/2020</b>    |
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| - Quỹ đầu tư phát triển   | 382.230.283.648          | 254.772.613.478          |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi  | 18.560.667.223           | 13.435.936.614           |
| - Quỹ phát triển khoa học công nghệ   | 740.360.372              | 1.000.360.372            |
| <b>Cộng</b>   | <b>401.531.311.243</b>   | <b>269.208.910.464</b>   |
| <b>22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>                                  |                          |                          |
|   | <b>Từ 01/01/2020</b>     | <b>Từ 01/01/2019</b>     |
|   | <b>đến 31/12/2020</b>    | <b>đến 31/12/2019</b>    |
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                      | <b>3.295.150.024.142</b> | <b>2.622.494.585.917</b> |
| Trong đó:   |                          |                          |
| + Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 3.272.217.023.201        | 2.601.842.088.185        |
| + Doanh thu bán điện  | 22.604.242.555           | 20.652.497.732           |
| + Doanh thu bán vật tư, khác  | 328.758.386              |                          |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>   |                          |                          |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                     | <b>3.295.150.024.142</b> | <b>2.622.494.585.917</b> |



**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|   | Từ 01/01/2020<br>đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 31/12/2019 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| + Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp | 2.922.760.131.441               | 2.359.494.091.900               |
| + Giá vốn bán điện                        | 21.315.079.993                  | 18.683.878.281                  |
| <b>Cộng</b>                               | <b>2.944.075.211.434</b>        | <b>2.378.177.970.181</b>        |

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Từ 01/01/2020<br>đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 31/12/2019 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay               | 35.008.622.013                  | 50.138.133.675                  |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)          | 6.655.671.624                   |                                 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 9.362.639.771                   | 3.178.075.076                   |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện     | 1.892.811.203                   | 2.940.961.584                   |
| - Chiết khấu thanh toán                    | -                               | 1.982.263.167                   |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác       | 14.470.025.763                  | 3.130.081.054                   |
| <b>Cộng</b>                                | <b>67.389.770.374</b>           | <b>61.369.514.556</b>           |

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | Từ 01/01/2020<br>đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 31/12/2019 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| - Lãi tiền vay   | 2.995.882.785                   | 2.389.044.469                   |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                        | 7.524.401.758                   | 3.470.126.216                   |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                            | -                               | 430.974.681                     |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và<br>tồn thất đầu tư | 18.225.460                      | 87.220.878                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>10.538.510.003</b>           | <b>6.377.366.244</b>            |

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****a) Các khoản chi phí bán hàng**

|                     | Từ 01/01/2020<br>đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 31/12/2019 |
|---------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                     | VND                             | VND                             |
| - Chi phí bảo hành  | 27.969.515.651                  | (55.745.825.115)                |
| - Chi phí quảng cáo |                                 | 1.336.878.578                   |
| <b>Cộng</b>         | <b>27.969.515.651</b>           | <b>(54.408.946.537)</b>         |

**b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 31/12/2020</b> | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 31/12/2019</b> |
|-------------------------------------|---|---|
|                                     | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| - Chi phí nhân viên quản lý         | 23.664.136.645                          | 7.857.660.045                           |
| - Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng | 3.775.218.752                           | 5.392.044.656                           |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 7.642.453.121                           | 7.423.308.214                           |
| - Thuế phí, lệ phí                  | 4.552.935.350                           | 1.579.556.654                           |
| - Chi phí dự phòng                  | 7.926.681.068                           | 1.984.627.063                           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 23.575.068.147                          | 19.483.866.617                          |
| - Chi phí bằng tiền khác            | 14.931.263.132                          | 29.609.319.725                          |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 3.888.550.788                           | 3.262.019.375                           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>89.956.307.003</b>                   | <b>76.592.402.349</b>                   |

**27. THU NHẬP KHÁC**

|   | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 31/12/2020</b> | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 31/12/2019</b> |
|---|---|---|
|   | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| - Thu nhập từ nhượng bán thanh lý tài sản | 22.727.273                              | 5.569.010                               |
| - Thu nhập từ tài trợ                     | 3.101.658.300                           | 7.185.460.000                           |
| - Thu nhập khác                           | 305.946.542                             | 1.343.722.269                           |
| <b>Cộng</b>                               | <b>3.430.332.115</b>                    | <b>8.534.751.279</b>                    |

**28. CHI PHÍ KHÁC**

|                            | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 31/12/2020</b> | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 31/12/2019</b> |
|----------------------------|---|---|
|                            | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| - Các khoản nộp phạt       | 759.581.001                             | 1.125.957.637                           |
| - Thanh lý tài sản cố định | 1.994.612.588                           |   |
| - Chi phí khác             | 1.315.368.585                           | 1.118.953.820                           |
| <b>Cộng</b>                | <b>4.069.562.174</b>                    | <b>2.244.911.457</b>                    |

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                    | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 31/12/2020</b> | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 31/12/2019</b> |
|------------------------------------|---|---|
|                                    | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 14.950.811.792                          | 14.666.602.668                          |
| - Chi phí nhân công                | 406.666.473.178                         | 335.430.703.044                         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 24.295.399.303                          | 22.811.946.984                          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.012.051.325.352                       | 2.436.017.962.611                       |
| - Chi phí khác bằng tiền khác      | 163.927.060.345                         | 36.490.085.356                          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>2.621.891.069.970</b>                | <b>2.845.417.300.663</b>                |

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Từ 01/01/2020<br>đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 31/12/2019 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 289.361.020.366                 | 283.415.148.058                 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                             | 2.536.534.814                   | 1.037.499.568                   |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                             | (138.199.735.061)               | (167.381.029.782)               |
| - Thu nhập chịu thuế TNDN                               | 153.697.820.119                 | 117.071.617.844                 |
| + Thu nhập được ưu đãi thuế suất và thời gian miễn giảm | 437.888.908                     | 1.305.147.833                   |
| + Thu nhập từ hoạt động khác ( thuế suất 20%)           | 153.259.931.211                 | 115.766.470.011                 |
| - Thuế suất thuế TNDN                                   | 20%                             | 20%                             |
| - Thuế TNDN phải nộp - Khối Văn phòng                   | 30.651.986.241                  | 23.153.294.002                  |
| - Thuế TNDN phải nộp - Khác                             | 166.853.536                     |                                 |
| - Thuế TNDN phải nộp - XNKS                             | 2.373.544.812                   | 3.810.395.556                   |
| - Thuế TNDN phải nộp - XNCĐ                             | 3.478.523.406                   | 3.284.923.148                   |
| - Thuế TNDN phải nộp - POM                              | 1.621.700.297                   |                                 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | <b>38.292.608.292</b>           | <b>30.248.612.706</b>           |

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

|   | Từ 01/01/2020<br>đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 31/12/2019 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 26.296.944.736                  | 33.475.109.878                  |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>26.296.944.736</b>           | <b>33.475.109.878</b>           |

**32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**  
**32.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Số liệu chi tiết trang 19 đến trang 22

| <i>a. Thu nhập của HĐQT, BKS, Ban TGD</i> | Từ 01/01/2020<br>đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 31/12/2019 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| - Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc          | 3.276.304.390                   | 3.640.895.326                   |
| - Thù lao Hội đồng Quản trị               | 180.000.000                     | 234.000.000                     |
| - Thu nhập và thù lao Ban kiểm soát       | 473.053.154                     | 489.599.817                     |
| <b>Cộng</b>                               | <b>3.929.357.544</b>            | <b>4.364.495.143</b>            |

b) *Giao dịch với các bên liên quan*

|   | Từ 01/01/2020<br>đến 31/12/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 31/12/2019<br>VND |
|---|--|--|
| <b>Doanh thu với các đơn vị liên quan</b>     | <b>1.040.167.189.607</b>               | <b>1.500.855.539.188</b>               |
| - Tổng Công ty Phát điện 1                    | 407.448.382                            |  |
| - Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV |  | 140.772.727                            |
| - Công ty Truyền tải Điện 1                   | 3.162.553.360                          | 1.969.408.481                          |
| - Công ty Truyền tải Điện 2                   |  | (1.648.403)                            |
| - Công ty Truyền tải Điện 3                   | 140.727.273                            | 3.130.565.716                          |
| - Công ty Truyền tải Điện 4                   | 834.780.006                            | 3.599.265.653                          |
| - Ban QLDA Nhiệt điện 3                       | 770.122.981                            | 3.383.011.523                          |
| - Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân                | 997.937.380                            | 1.580.941.788                          |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc                      | 31.940.354.153                         | 4.395.620.306                          |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Nam                      | 23.796.922.038                         | 21.764.148.978                         |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Trung                    | 23.520.743.687                         | 3.802.890.812                          |
| - Ban QLDA Điện lực Miền Nam                  | 12.137.563.519                         | 8.775.529.063                          |
| - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM                   | 3.712.150.657                          | 2.979.860.324                          |
| - Ban QLDA Lưới điện Miền Trung               | 2.860.573.727                          | 4.995.135.079                          |
| - Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung          | 427.469.554                            | 2.830.903.311                          |
| - Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2              | 137.341.818                            | -                                      |
| - Ban Quản lý Dự án Điện 1                    | 20.717.264.546                         | 3.381.836.363                          |
| - Ban Quản lý Dự án Điện 2                    |  | 846.386.857                            |
| - Ban Quản lý Dự án Điện 3                    | 10.663.889.265                         | 86.482.290                             |
| - Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình      |  | 1.171.229.024                          |
| - Ban Quản lý Dự án Truyền tải điện           | 2.572.555.350                          |  |
| - Công ty Thủy điện HQBC - Chi nhánh EVN      | 540.551.466                            | 2.143.386.000                          |
| - Công ty CP Thủy điện Thác Mơ                | 1.318.166.519                          | 1.635.108.400                          |
| - Công ty CP Thủy điện ĐN-HT-ĐM               | 2.545.534.865                          | 3.072.876.400                          |
| - Công ty CP Thủy điện Buôn Kuốp              | 809.977.769                            | 126.773.120                            |
| - Công ty CP Thủy điện Đại Ninh               | 1.805.436.000                          | 1.780.239.100                          |
| - Công ty CP Thủy điện Trị An                 | 2.472.370.138                          | -                                      |
| - Công ty CP Thủy điện A Vương                | 577.971.440                            | -                                      |
| - Công ty Thủy điện Đồng Nai                  | 2.779.002.000                          | 3.756.503.971                          |
| - Công ty Thủy điện Ialy                      | 11.998.232.485                         | 59.265.000                             |
| - Công ty Mua bán điện                        | 22.604.242.555                         | 20.652.497.732                         |
| - Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân                 |  | 27.282.800                             |
| - Công ty Nhiệt điện Duyên Hải                | 941.722.303                            | 21.475.300                             |
| - Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn        |  | 1.136.380.136                          |
| - Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ   |  | 829.468.080.763                        |
| - Tập đoàn Điện lực Việt Nam                  | 788.594.105.578                        | 558.456.946.822                        |
| - Điện lực Việt Nam                           | 349.335.000                            | 1.403.782.500                          |
| - Công ty Thủy điện Tuyên Quang               | 408.500.000                            | 1.434.400.000                          |
| - Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Vĩnh Tân 3       |  | 2.910.121.062                          |
| - Công ty Thủy điện Hòa Bình                  | 782.661.562                            | 383.272.584                            |
| - Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ                   | 28.181.818                             | 1.357.757.082                          |

| <i>b) Giao dịch với các bên liên quan (tt)</i>                               | Từ 01/01/2020<br>đến 31/12/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 31/12/2019<br>VND |
|--|--|--|
| <b>Doanh thu với các đơn vị liên quan (tt)</b>                               |  |  |
| - Công ty Phát triển thủy điện Sê San - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 139.355.000                            | 2.197.050.524                          |
| - Công Ty Cổ Phần Xây Lắp Điện I   | 932.559.069                            |  |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện I                                     | 155.803.126                            |  |
| - Công ty Điện lực Kiên Giang  | 947.600.154                            |  |
| - Công Ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau                           | 59.121.067.680                         |  |
| - Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ                                  | 1.514.415.384                          |  |
| <b>c) Số dư với các bên liên quan</b>  | <b>Tại 31/12/2020</b><br><b>VND</b>    | <b>Tại 01/01/2020</b><br><b>VND</b>    |
| <b>Phải thu khách hàng</b>   | <b>187.685.529.711</b>                 | <b>177.320.273.603</b>                 |
| - Công ty Truyền tải điện 1  | 2.451.029.666                          | 6.675.696.261                          |
| - Công ty Truyền tải điện 2  | -                                      | 351.170.453                            |
| - Công ty Truyền tải điện 4  | 1.532.251.256                          | 3.273.996.469                          |
| - Ban QLDA Điện 1  | 23.978.058.000                         | 3.355.527.000                          |
| - Ban QLDA Điện 2  | -                                      | 677.109.543                            |
| - Ban QLDA Thủy Điện 5   | -                                      | 259.775.607                            |
| - Ban QLDA Thủy Điện 6   | 57.702.210                             | 57.702.210                             |
| - Ban QLDA Điện 3  | 11.001.666.856                         | 3.348.399.787                          |
| - Ban QLDA Nhiệt điện 3  | 2.421.939.378                          | 15.030.226.954                         |
| - Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân   | 70.527.592.803                         | 111.956.475.065                        |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Trung   | 11.392.203.200                         | 2.267.143.936                          |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc   | 20.338.096.437                         | 706.139.412                            |
| - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM  | 1.149.916.560                          | 28.902.679                             |
| - Ban QLDA Điện lực Miền Nam   | 8.054.520.525                          |  |
| - Ban QLDA Lưới điện Hà Nội  | 469.991.832                            | 469.991.832                            |
| - Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2   | 400.661.131                            | 256.075.131                            |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Nam   | 13.087.144.152                         | -                                      |
| - Công ty CP EVN Quốc Tế   | 501.518.581                            | 501.518.581                            |
| - Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi                           | 178.370.587                            | 178.370.587                            |
| - Công ty Thủy điện Đồng Nai   | 1.994.025.000                          | 4.351.190.743                          |
| - Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình  | -                                      | 632.866.891                            |
| - Công ty Thủy điện Đại Ninh   | -                                      | 3.164.552.600                          |
| - Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bàn Chát                                    | 349.696.700                            | 1.451.485.750                          |
| - Công ty Thủy điện Trị An   | 3.217.006.582                          | 497.399.430                            |
| - Công ty Thủy điện Hòa Bình   | -                                      | 361.599.842                            |
| - Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn                                       | -                                      | 250.003.630                            |
| - Công ty Thủy điện Ialy   | 4.029.950.375                          | 980.483.900                            |
| - Công ty Phát triển Thủy điện Sê San  | 1.987.053.541                          | 3.987.053.541                          |
| - Công ty CP Thủy điện Thác Mơ   | 69.824.052                             | 2.016.817.513                          |
| - Công ty Thủy điện Tuyên Quang  | 449.349.940                            | 2.146.069.108                          |
| - Công ty Lưới điện Cao thế TPHCM  | 68.527.195                             | 68.527.195                             |
| - Công ty Điện Lực Đồng Nai  | 1.365.857                              | 47.284.676                             |
| - Công ty mua bán điện   | 1.844.547.265                          | 4.736.494.105                          |
| - Công ty Điện lực An Giang  | 24.205.500                             | 24.205.500                             |

| <i>c) Số dư với các bên liên quan (tt)</i>          | <b>Tại 31/12/2020</b>  | <b>Tại 01/01/2020</b> |
|---|------------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| <b><i>Phải thu khách hàng (tt)</i></b>              |                        |                       |
| - Công ty CP Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ              | 2.180.573.960          | 1.665.856.922         |
| - NM Nhiệt điện VT4 - CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 384.268.500            | 1.544.160.750         |
| - Tổng công ty phát điện 1                          | 448.193.220            |                       |
| - Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1                 | 171.383.439            |                       |
| - Công ty Điện Lực Kiên Giang                       | 916.036.017            |                       |
| - Ban QLDA Lưới điện Miền Trung                     | 2.006.859.394          |                       |
| <b>Trả trước người bán</b>                          | <b>88.500.000</b>      | <b>3.469.892</b>      |
| - Công ty Điện lực Bình Thuận                       |                        | 3.469.892             |
| - CN TCT ĐL Miền Nam TNHH-Cty TN Điện Miền Nam      | 88.500.000             |                       |
| <b>Các khoản phải trả</b>                           | <b>Tại 31/12/2020</b>  | <b>Tại 01/01/2020</b> |
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| <b><i>Phải trả người bán</i></b>                    | <b>3.681.223.335</b>   | <b>1.074.451.806</b>  |
| - Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4                 | 237.454.545            | 237.454.545           |
| - Công ty DVSC các nhà máy điện EVNGENCO3           | 527.162.364            | 653.727.085           |
| - Công ty Viễn thông Điện lực và CNTT - CN EVN      | -                      | 171.994.176           |
| - Nhà khách Bộ năng lượng                           | 11.935.000             | 11.276.000            |
| - Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung       | 2.732.677.250          |                       |
| - Cty Viễn thông Điện Lực & CNTT -CN Tập Đoàn ĐLVN  | 171.994.176            |                       |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                     | <b>235.203.983.891</b> | <b>11.913.297.388</b> |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Nam                            |                        | 2.045.724.246         |
| - Ban QLDA Lưới điện Miền Trung                     |                        | 280.980.010           |
| - Ban QLDA Điện lực Miền Nam                        |                        | 1.244.853.936         |
| - Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung                | 7.212.079.015          | 7.605.949.061         |
| - Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội               | 480.266.104            | 480.266.104           |
| - Công ty CP Thủy điện Thác Bà                      |                        | 90.962.109            |
| - Công ty Điện lực Bình Dương                       | 2.989.763              | 2.989.763             |
| - Tập đoàn Điện lực Việt Nam                        | 161.572.159            | 161.572.159           |
| - Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau       | 227.347.076.850        |                       |

### 32.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

### 32.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 của Khối Văn phòng Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

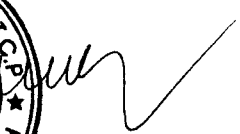
TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2021

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Phó Tổng Giám đốc**

**Chủ tịch HĐQT**



**Hoàng Thụy Hoài Yên**

**Bùi Thị Ngọc Lý**

**Phạm Liên Hải**

**Nguyễn Văn Chơn Hùng**